

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	02-03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08-29

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3**

Khối 3, Phường Trung Đô  
Thành Phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Văn Huy	Chủ tịch
Ông Trần Đức Thanh	Ủy viên
Ông Đậu Ngọc Thanh	Ủy viên
Bà Trần Thị Lương	Ủy viên
Bà Trần Thị Phương Mai	Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Ông Đậu Ngọc Thanh	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2015
Ông Trần Đức Thanh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm Giám đốc ngày 01/01/2015

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Đức Thanh  
Giám đốc

Nghệ An, ngày 19 tháng 3 năm 2015



Số: 29/2015/BCKT-UHY ACA MT

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19/3/2015, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

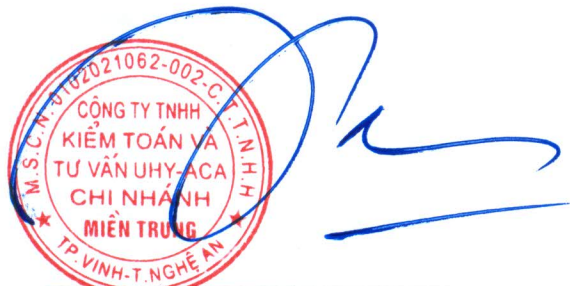
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Nguyễn Anh Dũng**

**Giám đốc**

Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán 1379-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA  
- CHI NHÁNH MIỀN TRUNG**

*Nghệ An, ngày 19 tháng 3 năm 2015*

A blue ink signature.

**Nguyễn Duy Tuấn**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán 1951-2014-112-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>28.360.525.043</b>	<b>30.130.720.805</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	2.951.449.831	1.315.962.219
111	Tiền		1.951.449.831	1.315.962.219
112	Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		19.675.429.049	25.200.594.561
131	Phải thu khách hàng	V.2	18.338.725.102	22.188.101.186
132	Trả trước cho người bán		176.777.636	281.083.184
135	Các khoản phải thu khác	V.3	2.022.148.819	3.393.155.673
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.4	(862.222.508)	(661.745.482)
140	Hàng tồn kho		4.623.881.600	2.328.850.894
141	Hàng tồn kho	V.5	4.696.843.358	2.401.812.652
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(72.961.758)	(72.961.758)
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.109.764.563	1.285.313.131
158	Tài sản ngắn hạn khác	V.6	1.109.764.563	1.285.313.131
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.288.795.863</b>	<b>4.357.205.566</b>
220	Tài sản cố định		1.857.557.124	2.026.152.821
221	Tài sản cố định hữu hình	V.7	1.857.557.124	2.026.152.821
222	Nguyên giá		9.182.457.839	8.980.597.839
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.324.900.715)	(6.954.445.018)
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.8	239.676.403	2.010.978.200
258	Đầu tư dài hạn khác		239.676.403	2.487.300.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(476.321.800)
260	Tài sản dài hạn khác		191.562.336	320.074.545
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.9	191.562.336	320.074.545
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>30.649.320.906</b>	<b>34.487.926.371</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>12.302.169.377</b>	<b>17.245.495.297</b>
310	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>12.302.169.377</b>	<b>17.245.495.297</b>
312	Phải trả người bán		223.589.750	344.352.693
313	Người mua trả tiền trước		275.255.836	704.056.000
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	1.451.569.971	1.719.556.606
315	Phải trả người lao động		5.743.704.087	4.052.269.104
316	Chi phí phải trả	V.11	29.280.458	5.838.259.566
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.12	3.119.518.982	2.861.982.819
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.13	1.224.443.191	1.525.409.826
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		234.807.102	199.608.683
400	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>18.347.151.529</b>	<b>17.242.431.074</b>
410	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	V.14	<b>18.347.151.529</b>	<b>17.242.431.074</b>
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		13.197.100.000	13.197.100.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		8.860.000	8.860.000
417	Quỹ đầu tư phát triển		1.166.591.330	1.166.591.330
418	Quỹ dự phòng tài chính		687.763.530	572.915.308
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.286.836.669	2.296.964.436
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>30.649.320.906</b>	<b>34.487.926.371</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5	Ngoại tệ các loại (USD)		940,39	940,39

Trần Thị Lương  
Người lập biểu

Trần Thị Lương  
Kế toán trưởng

Trần Đức Thanh  
Giám đốc

Nghệ An, ngày 19 tháng 3 năm 2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU SỐ B 02-DN  
 Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	31.806.771.666	26.880.202.325
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.1	110.743.643	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	31.696.028.023	26.880.202.325
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	25.535.190.670	21.376.782.144
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.160.837.353	5.503.420.181
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	605.489.697	258.297.376
22	Chi phí tài chính	VI.4	(228.504.075)	(784.852.200)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	Chi phí bán hàng		-	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	3.600.104.259	3.455.870.517
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.394.726.866	3.090.699.240
31	Thu nhập khác	VI.6	907.215.978	56.999
32	Chi phí khác		117.251.763	98.806.142
40	Lợi nhuận khác		789.964.215	(98.749.143)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.184.691.081	2.991.950.097
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.7	897.854.412	694.985.661
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.286.836.669	2.296.964.436
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	2.490,57	1.740,51

*Trần Thị Lương*



*Trần Đức Thanh*

Trần Thị Lương  
 Người lập biểu

Trần Thị Lương  
 Kế toán trưởng

Trần Đức Thanh  
 Giám đốc

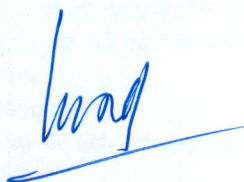
Nghệ An, ngày 19 tháng 3 năm 2015



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**MẪU SỐ B 03-DN**  
 Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	38.257.375.286	20.637.811.290
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	(23.139.178.682)	(10.423.728.849)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(10.008.494.631)	(3.402.731.331)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.040.770.095)	(591.645.812)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	700.886.843	470.705.540
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.772.083.124)	(7.754.866.052)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>997.735.597</b>	<b>(1.064.455.214)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(201.860.000)	(6.354.545)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.282.753.794	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	236.544.606	109.976.170
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>2.317.438.400</b>	<b>103.621.625</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.679.686.385)	(712.193.340)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(1.679.686.385)</b>	<b>(712.193.340)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>1.635.487.612</b>	<b>(1.673.026.929)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.315.962.219	2.988.989.148
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>2.951.449.831</b>	<b>1.315.962.219</b>







Trần Thị Lương  
 Người lập biểu

Trần Thị Lương  
 Kế toán trưởng

Trần Đức Thanh  
 Giám đốc

Nghệ An, ngày 19 tháng 3 năm 2015



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09 – DN

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty con của Tổng công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam (viết tắt là VNECO), được thành lập theo Quyết định số 122/2003/QĐ-BCN ngày 11/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Xí nghiệp Bê tông li tâm và Xây dựng điện Vinh thuộc Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam) thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.3; Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 theo Quyết định số 03QĐ/XLĐ 3.3-HĐQT ngày 20/02/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 3.3.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000200 ngày 20/11/2003, đăng ký lại lần thứ 05 ngày 08/01/2015 với mã số doanh nghiệp là 2900576216.

Mã chứng khoán niêm yết: VE3

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 05 là 13.197.100.000 đồng.

Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2014:

Đối tượng góp vốn	Số cổ phần	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	698.572	6.985.720.000	52,93
Các cổ đông khác	621.138	6.211.380.000	47,07
<b>Tổng</b>	<b>1.319.710</b>	<b>13.197.100.000</b>	<b>100,00</b>

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Xây dựng các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện đến 500 KV, công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình điện;
- Chế tạo và mạ kẽm nhúng nóng các kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông;
- Khai thác kinh doanh cát, đá, sỏi và các chủng loại vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Xử lý nền móng các công trình;
- Kinh doanh các dịch vụ du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng.

Công ty có trụ sở chính tại địa điểm sau:

Trụ sở

Trụ sở chính

Địa điểm

Khối 3 - Phường Trung Đô - Thành Phố Vinh - Tỉnh Nghệ An

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 92 người (tại ngày 31/12/2013 là 89 người).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)**

**Mẫu số B09 – DN**

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Hình thức Chứng từ ghi sổ.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

***Nợ phải thu quá hạn thanh toán:***

	<u>Mức trích lập dự phòng</u>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)**

**Mẫu số B09 – DN**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp)**

**3. Các khoản phải thu (tiếp)**

***Nợ phải thu khác:***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên giá***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

***Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 30
Máy móc, thiết bị	08 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 - 10



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)**

**Mẫu số B09 – DN**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp)**

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

*Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính*

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**9. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**10. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)****Mẫu số B09 – DN****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp)****11. Doanh thu (tiếp)*****Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Phần công việc được hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Trong những trường hợp cụ thể, doanh thu còn được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm (%) hợp đồng đã được hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính được Chủ đầu tư xác nhận hoặc theo bảng khối lượng công trình hoàn thành đã được Chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu.

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**12. Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)**

**Mẫu số B09 – DN**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp)**

**13. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**14. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**15. Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**16. Công cụ tài chính**

Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam có hiệu lực bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2011. Việc trình bày chi tiết về công cụ tài chính xem thuyết minh số VII.5.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)**

**Mẫu số B09 – DN**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*(Đơn vị tính: VND)*

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Tiền mặt	4.658.662	62.165.115
Tiền gửi ngân hàng VND	1.927.009.125	1.234.015.060
Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ (USD)	19.782.044	19.782.044
Các khoản tương đương tiền (*)	1.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.951.449.831</b>	<b>1.315.962.219</b>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở xuống tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Thủy.

**2. Phải thu khách hàng**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO2	-	121.659.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	422.000.021	1.780.583.793
Công ty Cổ phần Xây lắp và dịch vụ Sông Đà	-	123.749.274
Công ty Cổ phần Việt Á Nghĩa Đàn	327.472.400	327.472.400
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Á	254.728.513	254.728.513
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	901.315.106	4.951.585.066
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam	15.674.955.426	14.278.837.596
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	380.952.159	-
Các khách hàng khác	377.301.477	349.485.544
<b>Cộng</b>	<b>18.338.725.102</b>	<b>22.188.101.186</b>

**3. Các khoản phải thu khác**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Tổng Công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam (*)	143.209.406	936.889.406
Công ty CP Xây dựng và Thương mại 667	-	1.004.277.778
Phải thu về ứng vốn xây dựng công trình	1.656.046.367	1.224.545.281
Đậu Văn Tiến	-	2.100.000
Nguyễn Trọng Tuấn	208.856.732	84.270.200
Nguyễn Văn Đào	722.885.370	461.921.294
Hồ Hữu Phước	724.304.265	676.253.787
Lãi dự thu	28.250.000	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN nhân viên công ty	169.376.193	141.117.715
Phải thu khác	25.266.853	86.325.493
<b>Cộng</b>	<b>2.022.148.819</b>	<b>3.393.155.673</b>

(\*) Phải thu về kinh phí đền bù tại các công trình.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

Mẫu số B09 – DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp)  
(Đơn vị tính: VND)

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	(661.745.482)	(250.414.471)
Tăng dự phòng	(200.477.026)	(411.331.011)
Hoàn nhập	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(862.222.508)</b>	<b>(661.745.482)</b>

5. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên vật liệu	566.612.747	394.141.793
Công cụ, dụng cụ	11.377.852	11.244.992
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.179.481.956	214.969.501
Thành phẩm	2.935.212.884	1.777.298.447
Hàng gửi đi bán	4.157.919	4.157.919
<b>Cộng</b>	<b>4.696.843.358</b>	<b>2.401.812.652</b>

6. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	1.109.764.563	1.285.313.131
<b>Cộng</b>	<b>1.109.764.563</b>	<b>1.285.313.131</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

Mẫu số B09 – DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp)

(Đơn vị tính: VND)

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2014	3.896.619.770	2.574.000.313	2.330.423.315	179.554.441	8.980.597.839
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	201.860.000	-	-	201.860.000
Tại ngày 31/12/2014	3.896.619.770	2.775.860.313	2.330.423.315	179.554.441	9.182.457.839
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng</i>	1.597.585.757	865.808.319	562.338.433	36.007.630	3.061.740.139
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2014	3.244.549.658	1.838.269.158	1.745.154.182	126.472.020	6.954.445.018
Khấu hao	39.248.897	137.200.446	183.389.864	10.616.490	370.455.697
Tại ngày 31/12/2014	3.283.798.555	1.975.469.604	1.928.544.046	137.088.510	7.324.900.715
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2014	652.070.112	735.731.155	585.269.133	53.082.421	2.026.152.821
Tại ngày 31/12/2014	612.821.215	800.390.709	401.879.269	42.465.931	1.857.557.124



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp)  
 (Đơn vị tính: VND)

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Mã cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		25.166	239.676.403	261.166	2.487.300.000
<i>Công ty Cổ phần Sông Ba</i>	<i>SBA</i>	25.166	239.676.403	261.166	2.487.300.000
Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu		-	-	-	(476.321.800)
<i>Công ty Cổ phần Sông Ba</i>	<i>SBA</i>	-	-	-	(476.321.800)
<b>Cộng</b>			<b>239.676.403</b>		<b>2.010.978.200</b>

Lý do tăng giảm:

Cổ phiếu SBA: giảm trong năm do bán 236.000 cổ phiếu.

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	159.297.658	245.623.618
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	32.264.678	68.037.802
Chi phí khác	-	6.413.125
<b>Cộng</b>	<b>191.562.336</b>	<b>320.074.545</b>

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	1.123.735.164	1.251.460.296
Thuế thu nhập doanh nghiệp	325.180.627	468.096.310
Thuế thu nhập cá nhân	2.654.180	-
<b>Cộng</b>	<b>1.451.569.971</b>	<b>1.719.556.606</b>

11. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước chi phí đường dây Ô Môn - Sóc Trăng	29.280.458	29.280.458
Trích trước chi phí đường dây Hủa Na - Thanh Hóa	-	621.190.984
Trích trước chi phí đường dây Nậm Na 2 - Mường So	-	5.127.788.124
Trích trước chi phí kiểm toán	-	60.000.000
<b>Cộng</b>	<b>29.280.458</b>	<b>5.838.259.566</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)**

Mẫu số B 09 - DN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp)**  
 (Đơn vị tính: VND)

**12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	44.659.642	65.995.932
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	100.450.427
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam	73.737.058	73.737.058
Phải trả về chi phí xây dựng công trình	2.792.755.972	2.341.727.072
<i>Nguyễn Văn Đào</i>	1.529.198.950	585.667.059
<i>Nguyễn Trọng Tuấn</i>	180.194.272	375.080.091
<i>Đậu Văn Tiến</i>	8.095.129	88.121.160
<i>Nguyễn Trung Phú</i>	16.867.797	16.867.797
<i>Nguyễn Đình Sơn</i>	-	27.315.018
<i>Dương Đoàn Nguyệt</i>	37.843.019	32.912.818
<i>Hồ Hữu Phước</i>	419.104.538	430.185.400
<i>Bảo hành sửa chữa công trình</i>	601.452.267	785.577.729
Cổ tức phải trả	35.936.615	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	172.429.695	280.072.330
<b>Cộng</b>	<b>3.119.518.982</b>	<b>2.861.982.819</b>

**13. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
<b><i>Dự phòng chi phí bảo hành các công trình xây lắp:</i></b>		
Đường dây 220KV Vũng Áng, Hà Tĩnh	179.634.140	179.634.140
Đường dây 220KV Thanh Hóa - Vinh (mạch 2)	70.018.300	78.567.904
Đường dây 220KV Nghi Sơn, Thanh Hóa	56.249.670	56.249.670
Đường dây 500KV Quảng Ninh - Hiệp Hòa lô 8.2	84.109.044	84.109.044
Đường dây 500KV Quảng Ninh - Hiệp Hòa lô 8.1	45.554.727	45.554.727
Đường dây 220KV Thủy điện Hủa Na	-	499.975.639
Đường dây 220KV Duyên Hải - Trà Vinh	238.688.348	187.250.747
Đường dây 110KV Vân Trì - Chèm	109.562.746	109.562.746
Đường dây 110KV Nậm Na 2 - Mường So	152.363.966	152.363.966
Đường dây 500KV Phú Mỹ - Sông Mây	-	60.577.194
Đường dây 500KV Pleiku - Mỹ Phước - Cầu Bông	88.481.654	28.869.282
Đường dây 500KV Vĩnh Tân - Sông Mây	27.384.767	42.694.767
Đường dây 500KV Sơn La - Lai Châu	44.679.714	-
Đường dây 500KV Duyên Hải - Mỹ Tho	65.420.949	-
Đường dây 220KV Vĩnh Tân - Phan Thiết	46.787.219	-
Đường dây 110KV Vĩnh Sơn - Phú Mỹ	15.507.947	-
<b>Cộng</b>	<b>1.224.443.191</b>	<b>1.525.409.826</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)**

Mẫu số B 09 - DN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp)**

(Đơn vị tính: VND)

**14. Vốn chủ sở hữu**

**14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>NĂM TRƯỚC</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2013	13.197.100.000	8.860.000	1.166.591.330	475.904.777	1.940.210.613	16.788.666.720
Lãi trong năm	-	-	-	-	2.296.964.436	2.296.964.436
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	97.010.531	(1.940.210.613)	(1.843.200.082)
Số dư tại ngày 31/12/2013	13.197.100.000	8.860.000	1.166.591.330	572.915.308	2.296.964.436	17.242.431.074
<b>NĂM NAY</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2014	13.197.100.000	8.860.000	1.166.591.330	572.915.308	2.296.964.436	17.242.431.074
Lãi trong năm	-	-	-	-	3.286.836.669	3.286.836.669
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	114.848.222	(2.296.964.436)	(2.182.116.214)
Số dư tại ngày 31/12/2014	13.197.100.000	8.860.000	1.166.591.330	687.763.530	3.286.836.669	18.347.151.529

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 01 NQ/VNECO3 - ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2014. Phương án phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

- Quỹ dự phòng tài chính:	114.848.222 đồng
- Quỹ phúc lợi:	114.848.222 đồng
- Quỹ khen thưởng:	351.644.992 đồng
- Trả cổ tức (13% vốn điều lệ)	1.715.623.000 đồng
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.296.964.436 đồng</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)**

**Mẫu số B 09 - DN**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp)**  
*(Đơn vị tính: VND)*

**14. Vốn chủ sở hữu (tiếp)**

**14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam	6.985.720.000	6.985.720.000
Vốn góp của các tổ chức, cá nhân khác	6.211.380.000	6.211.380.000
<b>Cộng</b>	<b><u>13.197.100.000</u></b>	<b><u>13.197.100.000</u></b>

**14.3 Cổ tức đã chia**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam	908.143.600	838.286.400
Các tổ chức, cá nhân khác	807.479.400	745.365.600
<b>Cộng</b>	<b><u>1.715.623.000</u></b>	<b><u>1.583.652.000</u></b>

**14.4 Cổ phiếu**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>1.319.710</b>	<b>1.319.710</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>1.319.710</b>	<b>1.319.710</b>
Cổ phiếu phổ thông	1.319.710	1.319.710
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>1.319.710</b>	<b>1.319.710</b>
Cổ phiếu phổ thông	1.319.710	1.319.710
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)**

Mẫu số B 09 - DN

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu</b>	<b>31.806.771.666</b>	<b>26.880.202.325</b>
Doanh thu bán thành phẩm (ống cống, cột điện...)	8.610.502.528	4.879.665.412
Doanh thu cung cấp dịch vụ (vận chuyển)	513.935.580	254.103.884
Doanh thu hoạt động xây dựng điện	22.682.333.558	21.746.433.029
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>110.743.643</b>	-
Hàng bán bị trả lại	110.743.643	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>31.696.028.023</b>	<b>26.880.202.325</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của các thành phẩm đã bán	6.000.914.892	3.275.341.773
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	656.237.658	249.011.962
Giá vốn của hoạt động xây dựng điện	18.878.038.120	17.852.428.409
<b>Cộng</b>	<b>25.535.190.670</b>	<b>21.376.782.144</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	113.628.606	258.297.376
Lãi phải thu từ tiền ứng vốn cho các công trình	210.113.508	-
Lãi bán chứng khoán	130.581.583	-
Cổ tức được chia	151.166.000	-
<b>Cộng</b>	<b>605.489.697</b>	<b>258.297.376</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(476.321.800)	(841.947.200)
Lỗ bán chứng khoán	87.121.053	-
Chiết khấu thanh toán	160.696.672	57.095.000
<b>Cộng</b>	<b>(228.504.075)</b>	<b>(784.852.200)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)**

**Mẫu số B 09 - DN**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp)**

*(Đơn vị tính: VND)*

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.823.789.340	1.659.512.585
Chi phí vật liệu quản lý	7.357.273	863.636
Chi phí đồ dùng văn phòng	81.581.080	43.541.460
Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.236.515	88.812.153
Chi phí thuế, phí, lệ phí	159.003.303	186.288.251
Chi phí trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	200.477.026	411.331.011
Chi phí dịch vụ mua ngoài	220.784.190	182.630.609
Chi phí khác bằng tiền	1.009.875.532	882.890.812
<b>Cộng</b>	<b>3.600.104.259</b>	<b>3.455.870.517</b>

**6. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Cho thuê nhà, thu tiền điện nước của nhân viên	157.993.162	-
Thu nhập từ bán phế liệu	76.246.924	-
Hoàn nhập chi phí trích trước công trình	342.804.848	-
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình	328.126.209	-
Thu nhập khác	2.044.835	56.999
<b>Cộng</b>	<b>907.215.978</b>	<b>56.999</b>

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan thuế.

**7.1. Thuế suất**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 22%.

**7.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>4.184.691.081</b>	<b>2.991.950.097</b>
Điều chỉnh tăng (Chi phí không được trừ)	47.631.340	66.918.505
Điều chỉnh giảm (Thu nhập từ nhận cổ tức)	151.166.000	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính hiện hành</b>	<b>4.081.156.421</b>	<b>3.058.868.602</b>
Thu nhập chịu thuế suất 25%	-	1.664.238.820
Thu nhập chịu thuế suất 22%	4.081.156.421	-
Thu nhập chịu thuế suất 20%	-	1.394.629.782
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>897.854.412</b>	<b>694.985.661</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp)

(Đơn vị tính: VND)

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.286.836.669	2.296.964.436
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.319.710	1.319.710
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.490,57</b>	<b>1.740,51</b>

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.361.350.837	5.137.193.291
Chi phí công cụ dụng cụ	575.362.534	-
Chi phí nhân công	15.244.247.742	9.514.354.604
Chi phí khấu hao tài sản cố định	370.765.047	379.139.146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.291.631.083	6.213.028.079
Chi phí khác bằng tiền	2.091.460.660	3.104.644.772
Chi phí trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	200.477.026	411.331.011
Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	72.961.758
<b>Cộng</b>	<b>29.135.294.929</b>	<b>24.832.652.661</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)**

**Mẫu số B 09 - DN**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

*(Đơn vị tính: VND)*

**1. Thông tin về các bên liên quan**

**1.1 Thông tin chung về các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Địa chỉ/Chức vụ
Tổng công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Số 344, đường Phan Chu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO2	Công ty liên kết Công ty mẹ	Số 13, đường Mai Hắc Đế, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO4	Cùng Công ty mẹ	Số 197, đường Nguyễn Trường Tộ, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO8	Cùng Công ty mẹ	Số 10, đường Đào Duy Từ, thành phố Buon Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO10	Cùng Công ty mẹ	Khu vực 6, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Ông Trần Văn Huy	Hội Đồng Quản trị	Chủ tịch HĐQT
Ông Đậu Ngọc Thanh	Hội Đồng Quản trị	Ủy viên HĐQT – Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/01/2015)
Ông Trần Đức Thanh	Hội Đồng Quản trị	Ủy viên HĐQT – Phó Giám đốc (Bổ nhiệm Giám đốc ngày 01/01/2015)
Bà Trần Thị Lương	Hội Đồng Quản trị	Ủy viên HĐQT
Bà Trần Thị Phương Mai	Hội Đồng Quản trị	Ủy viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Hồng Vinh	Ban Kiểm soát	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thế Dũng	Ban Kiểm soát	Thành viên
Bà Phạm Thị Tuyết	Ban Kiểm soát	Thành viên

**1.2 Các nghiệp vụ với các bên liên quan**

Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan là tổ chức trong kỳ chủ yếu là cung ứng và nhận dịch vụ xây dựng công trình điện.

Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan là cá nhân trong kỳ chủ yếu là trả lương, thưởng và thù lao.

**Trong năm Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Doanh thu</b>		
Tổng công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam	19.451.722.180	12.963.528.506
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO2	21.136.364	292.417.300
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO8	88.387.000	-
<b>Cổ tức phải trả</b>		
Tổng công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam	908.143.600	838.286.400



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)**

**Mẫu số B 09 - DN**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp)**

*(Đơn vị tính: VND)*

**1. Thông tin về các bên liên quan (tiếp)**

**Số dư với các bên liên quan:**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Tổng công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam	15.674.955.426	14.278.837.596
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO2	-	121.659.000
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO4	-	1.627.681
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO8	67.225.700	-
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO10	57.211.743	57.211.743
<b>Phải thu khác</b>		
Tổng công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam	143.209.406	936.889.406
<b>Tạm ứng</b>		
Nguyễn Thị Hồng Vinh	-	48.000.000
<b>Phải trả khác</b>		
Tổng công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam	73.737.058	73.737.058
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO2	-	11.489.917

***Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát***

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lương và thưởng	823.760.138	556.968.000

**2. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

**3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

**4. Báo cáo bộ phận**

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

Công ty không có chi nhánh, do đó chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)**

**Mẫu số B 09 - DN**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp)**

*(Đơn vị tính: VND)*

**4. Báo cáo bộ phận (tiếp)**

*Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh*

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Dịch vụ	Tổng cộng
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	22.682.333.558	8.499.758.885	513.935.580	31.696.028.023
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-
Khấu hao và chi phí phân bổ	18.878.038.120	6.000.914.892	656.237.658	25.535.190.670
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	3.804.295.438	2.498.843.993	(142.302.078)	6.160.837.353
<b>TÀI SẢN</b>				
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	201.860.000	-	201.860.000
Tài sản bộ phận	21.341.101.323	4.164.464.697	155.518.443	25.661.084.463
Tài sản không phân bổ				4.786.376.443
<b>Tổng tài sản</b>	<b>21.341.101.323</b>	<b>4.366.324.697</b>	<b>155.518.443</b>	<b>30.649.320.906</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
Nợ phải trả bộ phận	4.437.488.610	276.714.535	1.905.130	4.716.108.275
Nợ phải trả không phân bổ				7.586.061.102
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>4.437.488.610</b>	<b>276.714.535</b>	<b>1.905.130</b>	<b>12.302.169.377</b>

**5. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)**

Mẫu số B 09 - DN

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp)**

(Đơn vị tính: VND)

**5. Công cụ tài chính (tiếp)**

**5.1. Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.951.449.831	-	1.315.962.219	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.535.451.361	(862.222.508)	24.215.593.863	(661.745.482)
Đầu tư tài chính dài hạn	239.676.403	-	2.487.300.000	(476.321.800)
<b>Cộng</b>	<b>21.726.577.595</b>	<b>(862.222.508)</b>	<b>28.018.856.082</b>	<b>(1.138.067.282)</b>

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán, phải trả khác	3.298.449.090	3.206.335.512
Chi phí phải trả	29.280.458	5.838.259.566
<b>Cộng</b>	<b>3.327.729.548</b>	<b>9.044.595.078</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**5.2. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**5.3. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**5.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá**

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)**

**Mẫu số B 09 - DN**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp)**

*(Đơn vị tính: VND)*

**5. Công cụ tài chính (tiếp)**

**5.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**5.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**5.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

-002  
TNHH  
ÁN V  
TY-A  
IÁNI  
RUNG  
NGHỆ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)**

**Mẫu số B 09 - DN**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp)**

**(Đơn vị tính: VND)**

**5. Công cụ tài chính (tiếp)**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

<u>Khoản mục</u>	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư tại ngày 31/12/2014</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	3.298.449.090	-	3.298.449.090
Chi phí phải trả	29.280.458		29.280.458
<b>Cộng</b>	<b>3.327.729.548</b>	<b>-</b>	<b>3.327.729.548</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	3.206.335.512	-	3.206.335.512
Chi phí phải trả	5.838.259.566		5.838.259.566
<b>Cộng</b>	<b>9.044.595.078</b>	<b>-</b>	<b>9.044.595.078</b>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư tại ngày 31/12/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.951.449.831	-	2.951.449.831
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.535.451.361	-	18.535.451.361
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(862.222.508)		(862.222.508)
Đầu tư tài chính dài hạn	-	239.676.403	239.676.403
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>20.624.678.684</b>	<b>239.676.403</b>	<b>20.864.355.087</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.315.962.219	-	1.315.962.219
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.215.593.863	-	24.215.593.863
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(661.745.482)		(661.745.482)
Đầu tư tài chính dài hạn	-	2.487.300.000	2.487.300.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(476.321.800)	(476.321.800)
<b>Cộng</b>	<b>24.869.810.600</b>	<b>2.010.978.200</b>	<b>26.880.788.800</b>

**6. Số liệu so sánh**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung (nay là Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA - Chi nhánh Miền Trung).

Trần Thị Lương  
 Người lập biểu

Trần Thị Lương  
 Kế toán trưởng

Trần Đức Thanh  
 Giám đốc

Nghệ An, ngày 19 tháng 3 năm 2015